

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER
16DT743 KCN SÓNG THẦN 2-DĨ AN-BÌNH DƯƠNG
MST:3700330471

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
|---|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 99,152,531,163 | 77,909,865,004 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 45,021,086,762 | 28,190,409,824 |
| 1. Tiền | 111 | | 17,710,621,746 | 737,384,798 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 27,310,465,016 | 27,453,025,026 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác | 122 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 14,508,776,117 | 7,634,045,303 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | V.02 | 17,835,070,500 | 16,914,592,645 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | V.03 | 31,489,738,182 | 29,151,016,789 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.04 | 186,156,050,042 | 177,667,933,393 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | V.05 | (220,972,082,607) | (216,099,497,524) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.06 | 21,470,390,000 | 19,065,160,893 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 132,444,114,024 | 130,038,884,917 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (110,973,724,024) | (110,973,724,024) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 18,152,278,283 | 23,020,248,984 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2,750,349,646 | 7,767,405,347 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.07 | 208,785,115 | 208,785,115 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 157 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.07 | 15,193,143,522 | 15,044,058,522 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
|--|--------------|--------------------|------------------------|-----------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 11,403,228,383 | 13,810,568,522 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1,894,800,800 | 1,894,800,800 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.08 | 1,894,800,800 | 1,894,800,800 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 6,948,235,596 | 8,862,926,980 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 6,948,235,596 | 8,862,926,980 |
| - Nguyên giá | 222 | | 35,668,870,185 | 38,183,380,668 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | | | (28,720,634,589) | (29,320,453,688) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.10 | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | 1,685,250,000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 326,192,000,000 | 326,192,000,000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | (326,192,000,000) | (327,877,250,000) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2,560,191,987 | 3,052,840,742 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 2,560,191,987 | 3,052,840,742 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 263 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 110,555,759,545 | 91,720,433,526 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 321,354,103,509 | 293,274,549,080 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 321,354,103,509 | 293,274,549,080 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.12 | 96,915,000,000 | 96,118,750,000 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | V.13 | 25,956,865,847 | 26,237,838,230 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | V.14 | 40,366,234,522 | 61,166,234,522 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.15 | 7,041,244 | 17,393,360 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 320,229,335 | 316,312,731 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.16 | 38,770,904,165 | 32,758,196,365 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 118,965,985,322 | 76,607,980,799 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 51,843,074 | 51,843,073 |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 327 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | (210,798,343,964) | (201,554,115,554) |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | (210,798,343,964) | (201,554,115,554) |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 329,999,910,000 | 329,999,910,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 550,000,000,000 | 550,000,000,000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 2,512,227,222 | 2,512,227,222 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 5,097,330,938 | 5,097,330,938 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | (1,098,407,812,124) | (1,089,163,583,714) |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 110,555,759,545 | 91,720,433,526 |

(0)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
|--|-------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD) | | - | - |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hồ Nhật Lân





Lê Quốc Thành Vinh

Lee Hsien Pin

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 năm 2014 | Quý 3 năm 2013 | Lũy kế năm 2014 | Lũy kế năm 2013 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.19 | 1,411,571,065 | 15,069,139,780 | 11,160,776,455 | 60,898,466,365 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.20 | 1,411,571,065 | 15,069,139,780 | 11,160,776,455 | 60,898,466,365 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.21 | 890,447,131 | 13,574,047,862 | 7,248,289,410 | 62,746,297,729 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 521,123,934 | 1,495,091,918 | 3,912,487,045 | (1,847,831,364) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.22 | 2,178,129,724 | 1,777,653,080 | 6,847,178,452 | 5,958,574,404 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.23 | 1,827,347,004 | 1,818,170,740 | 6,499,212,958 | 7,207,344,250 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1,827,347,004 | 1,815,702,431 | 5,392,801,998 | 5,352,346,377 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.24 | 2,173,918,039 | 3,741,383,116 | 13,321,190,403 | 11,810,473,661 |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25) | 30 | | (1,302,011,385) | (2,286,808,858) | (9,060,737,864) | (14,907,074,871) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.25 | 143,881,168 | 290,040,523 | 863,986,175 | 1,051,273,834 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.26 | 244,873,065 | 796,817,120 | 1,047,476,721 | 2,431,072,465 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (100,991,897) | (506,776,597) | (183,490,546) | (1,379,798,631) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (1,403,003,282) | (2,793,585,455) | (9,244,228,410) | (16,286,873,502) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.27 | - | - | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (1,403,003,282) | (2,793,585,455) | (9,244,228,410) | (16,286,873,502) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.30 | (42.52) | (84.65) | (280.13) | (493.54) |

Người lập



Hồ Nhật Làn

Kế toán trưởng



Lê Quốc Thành Vinh



Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc

Lê Hsien Pin

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 9 tháng đầu năm 2014 | 9 tháng đầu năm 2013 |
|---|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (9,244,228,410) | (16,286,873,502) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | V.9 | 1,496,302,799 | 2,415,657,413 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | V.24 | 4,872,585,083 | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | V.23 | - | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (2,272,586,577) | |
| - Chi phí Lãi vay | 06 | V.24 | 5,392,801,998 | 1,815,702,431 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 244,874,893 | (12,055,513,658) |
| 3. vốn lưu động | | | | |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | (2,749,537,446) | 11,256,749,751 |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | (2,405,229,107) | (5,216,082,945) |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 22,806,835,253 | 29,260,189,120 |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | 504,366,505 | (1,306,906,533) |
| - Tiền Lãi vay đã trả | 13 | | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD | 20 | | 18,401,310,098 | 21,938,435,735 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | - | (2,967,717,364) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | (219,982,285) | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia | 27 | | (1,350,650,875) | |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1,570,633,160) | (2,967,717,364) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 9 tháng đầu năm 2014 | 9 tháng đầu năm 2013 |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | 16,830,676,938 | 18,970,718,371 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 28,190,409,824 | 13,837,394,110 |
| Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 45,021,086,762 | 32,808,112,481 |

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng




Hồ Nhật Làn

Lê Quốc Thành Vinh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Thành lập:** Công ty Cổ phần Full Power tiền thân là Công ty TNHH Xây lắp Điện cơ Full Power Việt Nam (thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 45/GP-KCN-BD và Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 ngày 14 tháng 2 năm 2000 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp). Theo Quyết định số 45/CPH/GP-KCN-BD ngày 18 tháng 08 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công ty TNHH Xây lắp Điện cơ Full Power Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài. Qua các lần thay đổi giấy phép, hiện nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 thay đổi gần nhất lần thứ 10 ngày 11/07/2011.

Tên tiếng anh: FULL POWER JOINT STOCK COMPANY

Trụ sở chính: 16 DT 743 Khu công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

2. **Hình thức sở hữu vốn :** Vốn cổ phần.

3. **Lĩnh vực kinh doanh:** Xây dựng.

4. **Ngành nghề kinh doanh:**

Thiết kế thi công lắp đặt hệ thống điện công nghiệp trong nhà máy và các tòa nhà dân dụng, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống lạnh, trang trí nội ngoại thất, sân vườn; Nhập khẩu các vật tư thiết bị trong nước chưa sản xuất được để phục vụ thi công các công trình trúng thầu; Sản xuất và lắp đặt tủ điều khiển, hộp nối điện, máng cáp, thang cáp, ngã rẽ, ti treo và các phụ kiện điện khác; Xây dựng đường dây trung thế và trạm biến điện đến 35KV; Gia công cắt, uốn, sơn phủ bề mặt kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất các phụ kiện ống công nghiệp, vật liệu cách nhiệt, bồn chứa áp lực bằng kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất máy móc thiết bị dùng cho nâng hạ, bốc dỡ và vận chuyển hàng hóa; Thiết kế và xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Nghiên cứu ươm trồng và kinh doanh cây cảnh, hoa bonsai và cây công nghiệp; Thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống đột nhập cho các công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất kinh doanh hệ thống chống đỡ phục vụ cho công trình xây dựng tầng hầm; Sản xuất bê- tông, các cấu kiện bằng bê - tông; Sản xuất khung cửa, tường rào bằng kim loại; Sản xuất giàn giác

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá nhập trước xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|--|------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i> | 20 năm |
| <i>Máy móc, thiết bị</i> | 5 - 07 năm |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | 6 năm |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | 5 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay, góp vốn vào các dự án... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thuê đất, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng hoặc theo thời gian hữu dụng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái)...

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ khoản trả trước người bán) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/09/2014: 21.190 VND/USD.

Trong kỳ, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là không trọng yếu đến toàn bộ báo cáo tài chính.

16. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| Tiền | 17,710,621,746 | 737,384,798 |
| Tiền mặt | 1,023,577,291 | 57,430,817 |
| Tiền gửi ngân hàng | 16,687,044,455 | 679,953,981 |
| Các khoản tương đương tiền | 27,310,465,016 | 27,453,025,026 |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 27,310,465,016 | 27,453,025,026 |
| Cộng | 45,021,086,762 | 28,190,409,824 |
| 2. Phải thu khách hàng | | |
| Khách hàng trong nước | 17,835,070,500 | 16,914,592,645 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Bên thứ ba | 3,991,309,769 | 2,977,750,248 |
| Các bên liên quan | | - |
| - Các công ty con | - | - |
| - Các công nợ khó đòi đã lập dự phòng | 13,843,760,731 | 13,936,842,397 |
| Cộng | 17,835,070,500 | 16,914,592,645 |
| 3. Trả trước cho người bán | | |
| Trả trước cho người bán trong nước | 31,489,738,182 | 29,151,016,789 |
| <i>Trong đó:</i> | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|---|-------------------------|-------------------------|
| - Bên thứ ba | 3,817,188,030 | 1,478,466,637 |
| Các bên liên quan | | - |
| - Các công ty con | | - |
| - Các công nợ khó đòi đã lập dự phòng | 27,672,550,152 | 27,672,550,152 |
| Cộng | 31,489,738,182 | 29,151,016,789 |
| 4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
| Phải thu khác (*) | 186,156,050,042 | 177,667,933,393 |
| Trong đó: khoản phải thu khác đã lập dự phòng | 173,709,275,199 | 167,076,618,449 |
| Cộng | 186,156,050,042 | 177,667,933,393 |
| (*) : Chi tiết các khoản phải thu khác được trình bày tại phụ lục số 01 - trang 30. | | |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | Quý 3/2014 | Quý 3/2013 |
| Số dư đầu năm | -216,099,497,524 | -238,098,656,446 |
| Số dự phòng trong kỳ | -4,872,585,083 | - |
| Hoàn nhập | - | 24,403,927,772 |
| Số dư cuối kỳ | -220,972,082,607 | -213,694,728,674 |
| 6. Hàng tồn kho | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 9,143,107,359 | 9,143,107,465 |
| Công cụ dụng cụ | 8,697,387,721 | 8,746,424,734 |
| Chi phí SX, KD dở dang (*) | 114,603,618,944 | 112,149,352,718 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 132,444,114,024 | 130,038,884,917 |
| (-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | (110,973,724,024) | (110,973,724,024) |
| Cộng giá trị thuần hàng tồn kho | 21,470,390,000 | 19,065,160,893 |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 208,785,115 | 208,785,115 |
| Thuế TNDN nộp thừa | 200,468,538 | 200,468,538 |
| Thuế TNDN nhà thầu nộp thừa | 8,316,577 | 8,316,577 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 15,193,143,522 | 15,044,058,522 |
| Tạm ứng | 13,884,282,917 | 13,735,197,917 |
| Trong đó: khoản tạm ứng đã lập dự phòng | 13,536,982,919 | 13,536,982,919 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1,274,575,655 | 1,274,575,655 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 34,284,950 | 34,284,950 |
| Cộng | 15,401,928,637 | 15,252,843,637 |
| 8. Phải thu dài hạn khác | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 1,894,800,800 | 1,894,800,800 |
| Cộng | 1,894,800,800 | 1,894,800,800 |
| 9. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem trang 27) | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/09/2014 | | 01/01/2014 | |
|--|------------|-------------------------|------------|-------------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Đầu tư vào công ty con | | - | | 1,685,250,000 |
| Cty TNHH Kiến Giai (*) | | - | | 1,685,250,000 |
| Đầu tư dài hạn khác | | 326,192,000,000 | | 326,192,000,000 |
| + Đầu tư vào dự án khu dân cư Quận 9 (**) | | 68,924,000,000 | | 68,924,000,000 |
| + Đầu tư vào dự án khu TM và VP cho thuê tại Tp.Đà Nẵng (***) | | 12,493,000,000 | | 12,493,000,000 |
| + Đầu tư vào dự án khu đất Quận 12 (****) | | 207,705,000,000 | | 207,705,000,000 |
| + Đầu tư vào dự án khu CN Đức Mỹ - Long An (*****) | | 37,070,000,000 | | 37,070,000,000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | -326,192,000,000 | | -327,877,250,000 |
| Cộng | | - | | - |

(*) : Công ty con đã giải thể.

(**): Dự án khu dân cư Quận 9 là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thiết kế XD TM Phú Mỹ (nay là Công ty CP XD TM Phú Mỹ) để đầu tư xây dựng khu dân cư tại Phường Tân Phú, Quận 9, Tp.HCM. Dự án này phát sinh từ năm 2006, 2007 nhưng đến nay vẫn chưa thu được hiệu quả và Công ty đang có kế hoạch thu hồi khoản đầu tư này.

(***) : Dự án khu TM và VP cho thuê tại Tp. Đà Nẵng là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thiết kế XD TM Phú Mỹ (nay là Công ty CP XD TM Phú Mỹ) để đầu tư dự án khu cao ốc tại số 234 đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Tp.Đà Nẵng. Dự án này phát sinh từ năm 2006, 2007 nhưng chưa thu được hiệu quả. Bên cạnh đó, dự án này đã không được Đại hội cổ đông bất thường ngày 19/09/2009 thông qua nên Công ty đang tiến hành việc thu hồi khoản đầu tư này.

(****): Dự án khu đất Quận 12 là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH XD KD nhà Sang Anh để đầu tư xây dựng khi dân cư tại Phường Thới An, Quận 12, Tp.HCM. Dự án này phát sinh từ năm 2007 nhưng chưa thu được hiệu quả. Bên cạnh đó, dự án này đã không được Đại hội cổ đông bất thường ngày 19/09/2009 thông qua nên Công ty đang tiến hành việc thu hồi khoản đầu tư này.

(*****) : Dự án khu CN Đức Mỹ - Long An là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thiết kế XD TM Phú Mỹ (nay là Công ty CP XD TM Phú Mỹ) để đầu tư vào Cụm công nghiệp Đức Mỹ, giai đoạn 2 tại xã Đức Hòa, Huyện Đức Hòa Long, Tỉnh Long An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 11. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác | | |
| Chi phí trả trước dài hạn | 2,560,191,987 | 3,052,840,742 |
| Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần II | 475,823,308 | 485,565,106 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 157,256,299 | 241,328,432 |
| Chi phí sửa chữa văn phòng Full Power | 768,394,017 | 1,097,705,739 |
| Chi phí xây dựng văn phòng tạm tại các CN Nhơn Trạch | 1,158,718,363 | 1,228,241,465 |
| Cộng | 2,560,191,987 | 3,052,840,742 |
| 12. Vay và nợ ngắn hạn | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
| Vay ngắn hạn | 96,915,000,000 | 96,118,750,000 |
| Cộng | 96,915,000,000 | 96,118,750,000 |
| <p><i>Khoản vay ngắn hạn đến ngày 30/06/2014 là khoản vay Ông Lin Chen Hai (tương đương 4.550.000 USD) theo Biên bản thỏa thuận cho vay tiền số 05-09/LA ngày 05/06/2009 giữa ba bên là Ông Lin Chen Hai, Công ty Cổ phần Full Power và Công ty Cổ phần TM XD Phú Mỹ. Theo thỏa thuận này, Công ty Cổ phần Full Power sẽ được Ông Lin Chen Hai cho vay số tiền là 5.000.000 USD, lãi suất vay là 7,5%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại Phường Tân Phú, Quận 9, Tp.HCM. Quyền sử dụng của thửa đất này do hai bên Công ty Cổ phần Full Power và Công ty Cổ phần TM XD Phú Mỹ cùng hợp tác kinh doanh.</i></p> | | |
| 13. Phải trả người bán | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
| Nhà cung cấp trong nước | 25,956,865,847 | 26,237,838,230 |
| Trong đó: | | |
| - Bên thứ ba | 25,956,865,847 | 26,237,838,230 |
| Cộng | 25,956,865,847 | 26,237,838,230 |
| 14. Người mua trả tiền trước | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
| Khách hàng trong nước | 40,366,234,522 | 61,166,234,522 |
| Trong đó: | | |
| - Bên thứ ba | 18,517,074,993 | 39,317,074,993 |
| - Các bên liên quan | 21,849,159,529 | 21,849,159,529 |
| - Các công ty con | - | - |
| Cộng | 40,366,234,522 | 61,166,234,522 |
| 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 7,041,244 | 17,393,360 |
| Cộng | 7,041,244 | 17,393,360 |
| 16. Chi phí phải trả | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
| Chi phí lãi vay phải trả Ông Lin Chen Hai | 38,412,504,203 | 32,709,747,429 |
| Trích trước chi phí công trình | 344,099,962 | 34,148,936 |
| Khác | 14,300,000 | 14,300,000 |
| Cộng | 38,770,904,165 | 32,758,196,365 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
|---|------------------------|-----------------------|
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | |
| Kinh phí công đoàn | 1,075,000 | 1,675,000 |
| Bảo hiểm xã hội | 136,154 | 1,531,630 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác (*) | 118,964,774,168 | 76,604,774,169 |
| Cộng | 118,965,985,322 | 76,607,980,799 |

(*) Chi tiết các khoản phải trả khác được trình bày tại phụ lục số 02 - trang 31.

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (chi tiết xem trang 28)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Tỷ lệ vốn góp | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
|---------------------------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 0.00% | - | - |
| Vốn góp của các nhà đầu tư khác | 100.00% | 329,999,910,000 | 329,999,910,000 |
| Cộng | 100.00% | 329,999,910,000 | 329,999,910,000 |
| <i>Bao gồm:</i> | | | |
| Công ty TNHH XD PT KD nhà Hoàng Phước | 16.22% | 53,533,360,000 | 53,533,360,000 |
| Ông Lin Chen Hai | 18.67% | 61,600,000,000 | 61,600,000,000 |
| Ông Lin Yi Huang | 0.01% | 34,350,000 | 34,350,000 |
| Ông Torng Jenn Shiaw | 0.23% | 769,280,000 | 769,280,000 |
| Ông Yen Li Chuan | 12.58% | 41,500,000,000 | 41,500,000,000 |
| Ông Yen Li Cheng | 12.58% | 41,500,000,000 | 41,500,000,000 |
| Các cổ đông khác | 39.72% | 131,062,920,000 | 131,062,920,000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Quý 3/2014 | Quý 3/2013 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 329,999,910,000 | 329,999,910,000 |
| Vốn góp đầu năm | 329,999,910,000 | 329,999,910,000 |
| Vốn góp cuối năm | 329,999,910,000 | 329,999,910,000 |

d. Cổ phiếu

| | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 32,999,991 | 32,999,991 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 32,999,991 | 32,999,991 |
| Cổ phiếu thường | 32,999,991 | 32,999,991 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 32,999,991 | 32,999,991 |
| Cổ phiếu thường | 32,999,991 | 32,999,991 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10,000 | 10,000 |

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 2,512,227,222 | 2,512,227,222 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 5,097,330,938 | 5,097,330,938 |
| Cộng | 7,609,558,160 | 7,609,558,160 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

| | Quý 3/2014 | Quý 3/2013 |
|--|----------------------|-----------------------|
| 19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 1,411,571,065 | 15,069,139,780 |
| Cộng | 1,411,571,065 | 15,069,139,780 |
| 20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng | 1,411,571,065 | 15,069,139,780 |
| Cộng | 1,411,571,065 | 15,069,139,780 |
| 21. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 890,447,131 | 13,574,047,862 |
| Cộng | 890,447,131 | 13,574,047,862 |
| 22. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2,177,969,511 | 1,776,789,294 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 160,213 | 863,786 |
| Cộng | 2,178,129,724 | 1,777,653,080 |
| 23. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 1,827,347,004 | 1,815,702,431 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | 2,468,309 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| Cộng | 1,827,347,004 | 1,818,170,740 |
| 24. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 883,271,952 | 1,954,780,313 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 80,760,105 | 6,955,122 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 8,573,036 | 12,675,427 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 659,644,116 | 708,205,834 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1,187,000 | 90,082,259 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 540,481,830 | 968,684,161 |
| Chi phí khác | | |
| Cộng | 2,173,918,039 | 3,741,383,116 |
| 25. Thu nhập khác | | |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý Tài sản cố định | 143,654,079 | 290,000,000 |
| Thu nhập khác | 227,089 | 40,523 |
| Cộng | 143,881,168 | 290,040,523 |
| 26. Chi phí khác | | |
| Chi phí nhượng bán, thanh lý Tài sản cố định | 49,037,013 | 174,844,828 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền phạt | 3,500,000 | 17,080,664 |
| Chi phí khác | 192,336,052 | 604,891,628 |
| Cộng | 244,873,065 | 796,817,120 |
| | | |
| 27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Quý 3/2014 | Quý 3/2013 |
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (1,403,003,282) | (2,793,585,455) |
| 2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| + Chi phí không tham gia hoạt động SXKD | | |
| + Chi phí khác | | |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| 3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2) | (1,403,003,282) | (2,793,585,455) |
| 4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*) | | |
| 5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay | | |
| 6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành | - | - |
| | | |
| 28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Quý 3/2014 | Quý 3/2013 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (1,403,003,282) | (2,793,585,455) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. | (1,403,003,282) | (2,793,585,455) |
| Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 32,999,991 | 32,999,991 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (42.52) | (84.65) |

29. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

29.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và ngày 30 tháng 09 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và ngày 30 tháng 09 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và tiền cho vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

| | Tăng/ giảm điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|--|---------------------------|---------------------------------------|
| Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 | | |
| VNĐ | +100 | 450,210,868 |
| VNĐ | -100 | (450,210,868) |
| Ngoại tệ (USD) | +50 | (484,575,000) |
| Ngoại tệ (USD) | -50 | 484,575,000 |
| Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013 | | |
| VNĐ | +100 | 328,081,125 |
| VNĐ | -100 | (328,081,125) |
| Ngoại tệ (USD) | +50 | (480,707,500) |
| Ngoại tệ (USD) | -50 | 480,707,500 |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không có khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết nên không bị ảnh hưởng bởi rủi ro về giá cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

29.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

| | Không quá hạn | | Quá hạn | |
|---------------------------------|----------------------|-------------|-------------------|-----------------------|
| | không bị suy giảm | bị suy giảm | không bị suy giảm | bị suy giảm |
| 30 tháng 09 năm 2014 | | | | |
| Dưới 90 ngày | 3,991,309,769 | - | - | - |
| >181 ngày | - | - | - | 13,843,760,731 |
| Tổng cộng giá trị ghi sổ | 3,991,309,769 | - | - | 13,843,760,731 |
| Dự phòng giảm giá trị | - | - | - | (13,831,074,020) |
| Giá trị thuần | 3,991,309,769 | - | - | 12,686,711 |
| 01 tháng 01 năm 2014 | | | | |
| Dưới 90 ngày | 2,977,750,248 | - | - | - |
| >181 ngày | - | - | - | 13,936,842,397 |
| Tổng cộng giá trị ghi sổ | 2,977,750,248 | - | - | 13,936,842,397 |
| Dự phòng giảm giá trị | - | - | - | (13,831,074,020) |
| Giá trị thuần | 2,977,750,248 | - | - | 105,768,377 |

29.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 30 tháng 09 năm 2014 | Dưới 1 năm | Trên 1 năm | Tổng cộng |
|--|------------------------|------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 96,915,000,000 | - | 96,915,000,000 |
| Phải trả người bán | 25,956,865,847 | - | 25,956,865,847 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả | 95,037,060,487 | - | 95,037,060,487 |
| | <u>217,908,926,334</u> | <u>-</u> | <u>217,908,926,334</u> |
| 01 tháng 01 năm 2014 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 96,118,750,000 | - | 96,118,750,000 |
| Phải trả người bán | 26,237,838,230 | - | 26,237,838,230 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả | 46,666,348,164 | - | 46,666,348,164 |
| | <u>169,022,936,394</u> | <u>-</u> | <u>169,022,936,394</u> |

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Ông Lin Chen Hai (Thuyết minh số V.12 - thuyết minh vay ngắn hạn).

30. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (chi tiết xem trang 29)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ: không có****VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan****a. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:**

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Giá trị |
|------------------------------|-------------|--|---------------|
| Công ty Cổ phần XD TM Phú Mỹ | Cổ đồng | Lãi phát sinh từ khoản công ty cho vay | 252,591,111 |
| | | Lãi phát sinh từ khoản chậm thanh toán tiền thanh lý HĐ thuê VP Cộng Hòa | 772,315,388 |
| Ông Lin Chen Hai | Cổ đồng | Lãi phát sinh từ khoản công ty vay | 1,827,347,004 |

b. Vào ngày 30/06/2014, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Giá trị phải thu, (phải trả) |
|------------------------------|-------------|---------------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Bảo Gia | Cổ đồng | Nhận ứng trước | (2,367,021,144) |
| | | Phải thu khác | 165,000,000 |
| | | Phải trả khác (cổ tức năm 2007) | (3,343,991,792) |
| Công ty Cổ phần XD TM Phú Mỹ | Cổ đồng | Nhận ứng trước | (19,482,138,385) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | |
|------------------------------------|-------------------|--|------------------|
| | | Phải thu khác | 22,502,483,500 |
| | | Phải thu khoản thanh lý hợp đồng thuê VP và lãi do chậm thanh toán | 29,348,792,794 |
| | | Phải thu khoản cho vay và lãi vay | 19,152,830,000 |
| | | Phải trả khác (cổ tức năm 2007) | (4,779,671,968) |
| | | Góp vốn hợp tác kinh doanh | 118,487,000,000 |
| Công ty TNHH XD KD PT nhà Sang Anh | Công ty liên quan | Góp vốn hợp tác kinh doanh | 207,705,000,000 |
| Ông Lin Chen Hai | Cổ đông | Khoản đi vay | (96,915,000,000) |
| | | Khoản lãi vay | (38,412,504,203) |
| | | Phải trả khác (cổ tức năm 2007) | (11,703,971,272) |

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**b. Vào ngày 30/09/2014, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):**

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Giá trị phải thu, (phải trả) |
|----------------------|-------------|---------------------------------|------------------------------|
| Ông Torng Jenn Shiaw | Cổ đông | Phải thu khác | 1,836,194,122 |
| | | Phải trả khác (cổ tức năm 2007) | (146,162,841) |
| Tổng Giám đốc | | Lương | 109,976,410 |

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh chính là xây dựng, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trong thuyết minh báo cáo tài chính.

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, Công ty báo cáo hoạt động theo bộ phận khu vực địa lý : tại Bình Dương và tại TP. Hồ Chí Minh. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn như sau:

Kết quả kinh doanh theo bộ phận địa lý cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014:

| | Doanh thu | Giá vốn | Lãi gộp |
|---------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Tại Bình Dương | 11,160,776,455 | 7,248,289,410 | 3,912,487,045 |
| Tại TP. Hồ Chí Minh | - | - | - |
| Cộng | 11,160,776,455 | 7,248,289,410 | 3,912,487,045 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Kết quả kinh doanh theo bộ phận địa lý cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013:

| | Doanh thu | Giá vốn | Lãi gộp |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Tại Bình Dương | 60,632,770,926 | 62,746,297,729 | (2,113,526,803) |
| Tại TP. Hồ Chí Minh | 265,695,439 | - | 265,695,439 |
| Cộng | 60,898,466,365 | 62,746,297,729 | (1,847,831,364) |

Người lập



Hồ Nhật Lân

Kế toán trưởng



Lê Quốc Thành Vinh

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2014



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------------|--------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 9,275,833,479 | 19,330,799,774 | 3,980,139,272 | 5,312,383,792 | 284,224,351 | 38,183,380,668 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | (988,558,091) | | | -988,558,091 |
| Giảm khác | | (611,975,486) | (165,061,911) | (748,914,995) | | -1,525,952,392 |
| Số dư cuối kỳ | 9,275,833,479 | 18,718,824,288 | 2,826,519,270 | 4,563,468,797 | 284,224,351 | 35,668,870,185 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5,185,217,026 | 16,679,508,408 | 2,031,441,115 | 5,312,383,792 | 111,903,347 | 29,320,453,688 |
| Khấu hao trong kỳ | 347,843,764 | 849,460,622 | 263,470,366 | | 35,528,047 | 1,496,302,799 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | (581,887,256) | | | -581,887,256 |
| Giảm khác | | (600,257,736) | (165,061,911) | (748,914,995) | | -1,514,234,642 |
| Số dư cuối kỳ | 5,533,060,790 | 16,928,711,294 | 1,547,962,314 | 4,563,468,797 | 147,431,394 | 28,720,634,589 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4,090,616,453 | 2,651,291,366 | 1,948,698,157 | - | 172,321,004 | 8,862,926,980 |
| Số dư cuối kỳ | 3,742,772,689 | 1,790,112,994 | 1,278,556,956 | - | 136,792,957 | 6,948,235,596 |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------|-----------------|----------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm trước | 329,999,910,000 | 550,000,000,000 | - | 2,512,227,222 | 5,097,330,938 | (1,068,672,023,646) | (181,062,555,486) |
| Lợi nhuận năm trước | | | | | | (20,491,560,068) | (20,491,560,068) |
| Số dư cuối năm trước | 329,999,910,000 | 550,000,000,000 | - | 2,512,227,222 | 5,097,330,938 | (1,089,163,583,714) | (201,554,115,554) |
| Số dư đầu năm nay | 329,999,910,000 | 550,000,000,000 | - | 2,512,227,222 | 5,097,330,938 | (1,089,163,583,714) | (201,554,115,554) |
| Lợi nhuận kỳ này | | | | | | (9,244,228,410) | (9,244,228,410) |
| Số dư cuối kỳ này | 329,999,910,000 | 550,000,000,000 | - | 2,512,227,222 | 5,097,330,938 | (1,098,407,812,124) | (210,798,343,964) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

32. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/09/2014 | | 01/01/2014 | | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| - Phải thu khách hàng | 17,835,070,500 | (13,831,074,020) | 16,914,592,645 | (13,831,074,020) | 4,003,996,480 | 3,083,518,625 |
| - Phải thu khác | 186,156,050,042 | (165,931,475,516) | 177,667,933,393 | (161,058,890,434) | 20,224,574,526 | 16,609,042,959 |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 45,021,086,762 | - | 28,190,409,824 | - | 45,021,086,762 | 28,190,409,824 |
| - Tài sản tài chính khác | 15,158,858,572 | (13,536,982,919) | 15,009,773,572 | (13,536,982,919) | 1,621,875,653 | 1,472,790,653 |
| TỔNG CỘNG | 264,171,065,876 | (193,299,532,455) | 237,782,709,434 | (188,426,947,373) | 70,871,533,421 | 49,355,762,061 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| - Vay và nợ | 96,915,000,000 | - | 96,118,750,000 | - | 96,915,000,000 | 96,118,750,000 |
| - Phải trả người bán | 25,956,865,847 | - | 26,237,838,230 | - | 25,956,865,847 | 26,237,838,230 |
| - Phải trả khác | 56,266,156,322 | - | 13,908,151,799 | - | 56,266,156,322 | 13,908,151,799 |
| - Chi phí phải trả | 38,770,904,165 | - | 32,758,196,365 | - | 38,770,904,165 | 32,758,196,365 |
| TỔNG CỘNG | 217,908,926,334 | - | 169,022,936,394 | - | 217,908,926,334 | 169,022,936,394 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

Phụ lục : 01

**CHI TIẾT SỐ DƯ PHẢI THU KHÁC
THỜI ĐIỂM 30/09/2104**

| STT | Diễn giải | Số tiền |
|-----|--|------------------------|
| 1 | Ông Chen Li Hsun | 13,478,550,191 |
| 2 | Ông Torng Jen Shiaw | 1,836,194,122 |
| 3 | Ông Lee Hsien Pin | 3,657,000,000 |
| 4 | Phải thu Cty Full Power Dung Quất | 20,000,000 |
| 5 | Phải thu tiền thuế sau quyết toán | 279,868,343 |
| 6 | Cty Bảo Gia | 165,000,000 |
| 7 | Lin Shui Li | 83,665,000 |
| 8 | Cty Diệu Thanh | 142,802,657 |
| 9 | Cty Phú Xương | 2,652,306,851 |
| 10 | Cty Vũ Thành | 3,570,032,037 |
| 11 | Cty Jin Long | 955,355,282 |
| 12 | Cty Trường Cường | 1,814,281,308 |
| 13 | Cty Sao Kỹ | 582,351,592 |
| 14 | Phải thu Mr. WU YING CHUNG | 885,500,000 |
| 15 | Công ty CP Phú Đức (Công ty Full Power đang tiến hành khởi kiện) | 75,375,000,000 |
| | <i>Trong đó : - Phải thu về hợp đồng vay</i> | 45,000,000,000 |
| | <i>- Phải thu về lãi vay</i> | 30,375,000,000 |
| 16 | Công ty CP XD TM Phú Mỹ (Công ty Full Power đang tiến hành khởi kiện) | 71,004,106,294 |
| | <i>Trong đó : - Phải thu về hợp đồng vay</i> | 12,755,000,000 |
| | <i>- Phải thu về lãi vay</i> | 6,397,830,000 |
| | <i>- Phải thu về tiền tạm ứng</i> | 22,502,483,500 |
| | <i>- Phải thu lại tiền thuê VP Phú Mỹ</i> | 20,729,498,500 |
| | <i>- Phải thu tiền lãi HĐ thuê VP Phú Mỹ</i> | 8,619,294,294 |
| 17 | Công ty CP Quốc Thái | 3,104,036,364 |
| 18 | Hoàng Thị Ngọc Diệp - khoản ứng tiền cho Công ty luật TNHH MTV Di Linh | 1,550,000,000 |
| 19 | Cty TNHH Taichi Biotech | 5,000,000,000 |
| | Tổng cộng | 186,156,050,042 |

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

Phụ lục : 02

**CHI TIẾT SỐ DƯ PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC
THỜI ĐIỂM 30/09/2014**

| STT | Diễn giải | Số tiền |
|------------------|---|------------------------|
| 1 | Phải trả thù lao HĐQT và ban kiểm soát 2007 | 658,707,638 |
| 2 | Cổ tức năm 2007 phải trả | 62,699,829,000 |
| 3 | Phải trả cho Công ty TNHH Safety | 7,418,247,530 |
| 4 | Công ty CP Phú Đức | 5,800,000,000 |
| 5 | Ông Ku Chia Hsing | 27,990,000 |
| 6 | Cty TNHH Taichi Biotech | 42,360,000,000 |
| TỔNG CỘNG | | 118,964,774,168 |

C.T.N.G.*